TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **225**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24-9-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Mai Nam Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Mai Hoa, bà Đặng Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa*:* ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa*:* bà Mai Thị Xuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 147/2025/TLST-HNGĐ ngày 13/6/2025 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 169/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1994; số CCCD: 0381940xxxxx; địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa).

Người đại diện theo ủy quyền giao, nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị K; địa chỉ: số 3, ngõ 115 N, phường Y, thành phố Hà Nội (trước đây là số 3, ngõ 115 N, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội).

Bị đơn: Anh Trịnh Văn T1, sinh năm 1989; số CCCD: 0380890xxxxx; địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa).

Hiện đang sinh sống tại: Đài Loan.

Tại phiên tòa vắng mặt chị T (đã có đơn xin vắng mặt), anh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị và anh Trịnh Văn T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ1, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/12/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2020 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi với nhau, khiến tình cảm không còn như trước. Nguyên nhân là do vợ chồng có những khác biệt về quan niệm, lối sống và tính cách không hòa hợp. Sau nhiều lần hàn gắn tình cảm thì cuộc sống của vợ chồng vẫn không có tiến triển tốt, không thể tìm được biện pháp hay tiếng nói chung để tiếp tục duy trì cuộc sống. Kể từ năm 2020 đến nay, vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, không còn tình cảm với nhau và không quan tâm đến nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc, vun đắp cho gia đình, nên chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trịnh Văn T1.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trịnh Thu H1, sinh ngày 03/8/2018. Hiện nay cháu H1 đang ở với chị, nên chị đề nghị được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng với chị.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Chị T trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh Trịnh Văn T1 tại Đài Loan nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Anh T1 vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình, mẹ đẻ anh T1 là bà Nguyễn Thị Thanh H2, địa chỉ tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm thông tin từ gia đình anh T1.

* Tại buổi xác minh tại gia đình anh Trịnh Văn T1, Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Thanh H2. Tại các biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2025 và ngày 20/8/2025 bà H2 trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh Trịnh Văn T1 và là mẹ chồng của chị Nguyễn Thị T. Anh T1 và chị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ1, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa năm 2017. Sau khi kết hôn, các con chung sống hòa thuận, hạnh phúc tại thôn Đ, xã Đ1, huyện Y. Vì điều kiện công việc, kinh tế gia đình khó khăn nên năm 2020 anh T1 đi làm ăn ở nước ngoài, chị T cùng với con ở nhà. Sau khi anh T1 đi nước ngoài được một thời gian thì chị T cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến năm 2023 thì chị T về Việt Nam sinh sống và nuôi con, anh T1 vẫn ở lại Đài Loan làm ăn từ đó đến nay chưa về. Bà nghe nói các con sang Đài Loan làm ăn thì mỗi người một nơi, không còn liên lạc với nhau. Từ năm 2023 đến nay, chị T về Việt Nam và đưa con gái về bên ngoại ở, thì chị T cũng không qua lại hay hỏi han gì gia đình nhà chồng. Bà cũng nghe anh T1 nói là chị T muốn ly hôn với anh T1 và việc hai vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không còn quan tâm đến nhau nữa. Việc ly hôn của các con bà không mong muốn, nhưng đây

là quyền của các con nên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Trịnh Thu H1, sinh ngày 03/8/2018. Hiện nay, cháu H1 đang ở với mẹ. Nếu hai con ly hôn, nguyện vọng của bà là được nuôi dưỡng cháu H1 vì thấy chị T một mình nuôi con vất vả. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung và cũng không nợ ai.

Gia đình bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh T1 qua điện thoại, nhưng địa chỉ cụ thể nơi sinh sống và làm việc của anh T1 thì bà không biết. Sau khi Tòa án thông báo cho bà biết việc chị T làm đơn ly hôn anh T1, bà cũng đã thông báo cho anh T1 biết. Bà đồng ý thay anh T1 nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ có trách nhiệm thông báo cho anh T1 biết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về nội dung: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, xử cho chị T được ly hôn anh Trịnh Văn T1; về con chung: giao cháu Trịnh Thu H1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và công nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về án phí: chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền của Tòa án:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T đang cư trú tại tỉnh Thanh Hóa, bị đơn là anh Trịnh Văn T1 có đăng ký hộ khẩu tại xã Đ, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã Đ1, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa) nhưng hiện nay đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Trong vụ án này bị đơn cư trú ở nước ngoài, tuy nhiên bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại xã Đ, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2] Về việc tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn:

Chị T chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh T1 ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của anh T1 tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu nhưng mẹ đẻ của anh T1 trình bày không biết địa chỉ anh T1 ở Đài Loan. Tuy nhiên, anh T1 vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình, nên mẹ anh T1 là bà Nguyễn Thị Thanh H2 đồng ý nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh T1. Vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trịnh Văn T1 vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng qua người thân đến lần thứ hai. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, xét xử vắng mặt chị T và anh T1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trịnh Văn T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

Trong lời khai, các tài liệu có liên quan trong vụ án, chị T trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2020 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi với nhau, khiến tình cảm không còn như trước. Nguyên nhân là do vợ chồng có những khác biệt về quan niệm, lối sống và tính cách không hòa hợp. Sau nhiều lần hàn gắn tình cảm thì cuộc sống của vợ chồng vẫn không có tiến triển tốt, không thể tìm được biện pháp hay tiếng nói chung để tiếp tục duy trì cuộc sống. Kể từ năm 2020 đến nay, vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, không còn tình cảm với nhau và không quan tâm đến nhau nữa.

Theo lời khai của bà Nguyễn Thị Thanh H2 là mẹ đẻ anh T1 thể hiện: Sau khi kết hôn, các con chung sống hòa thuận, hạnh phúc tại thôn Đ, xã Đ1, huyện Y. Vì điều kiện công việc, kinh tế gia đình khó khăn nên năm 2020 anh T1 đi làm ăn ở nước ngoài, chị T cùng với con ở nhà. Sau khi anh T1 đi nước ngoài được một thời gian thì chị T cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến năm 2023 thì chị T về Việt Nam sinh sống và nuôi con, anh T1 vẫn ở lại Đài Loan làm ăn từ đó đến nay chưa về. Bà nghe nói các con sang Đài Loan làm ăn thì mỗi người một nơi, không còn liên lạc với nhau. Từ năm 2023 đến nay, chị T về Việt Nam và đưa con gái về bên ngoại ở, thì chị T cũng không qua lại hay hỏi han gì gia đình nhà chồng. Bà cũng nghe anh T1 nói là chị T muốn ly hôn với anh T1 và việc hai vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không còn quan tâm đến nhau nữa. Việc ly hôn của các con bà không mong muốn, nhưng đây là quyền của các con nên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trịnh Văn T1.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trịnh Thu H1, sinh ngày 03/8/2018. Chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con và không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng với chị. Xét thấy, hiện nay anh T1 đang ở nước ngoài, sẽ không có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc tốt cho con, cháu

H1 đang ở cùng chị T, nguyện vọng của cháu là được ở với mẹ. Do đó HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu H1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản và công nợ chung: Chị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét. Anh T1 không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản và công nợ chung nên nếu sau này anh T1 có yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T:

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trịnh Văn T1.

- Về con chung: Giao cháu Trịnh Thu H1, sinh ngày 03/8/2018 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Trịnh Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T. Anh T1 có quyền qua lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí DSST về việc ly hôn là 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000896 ngày 09/6/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, chị T đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Trịnh Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng ngày kể từ ngày nhận được bản án, bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Đ, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu HSVA, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Nam Tiến